

CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
2.1 Bảng cân đối kế toán	5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 16/10/2014 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 29/01/2021.

Tên Công ty: Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà.
Trụ sở chính: Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
Vốn điều lệ: 592.468.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn./.)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.
Tổng số cổ phần: 59.246.800 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Tiến Cương	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Đức Ý	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2023)
Ông Hoàng Quốc Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Bình Diễn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Quân	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06/06/2023)
Ông Nguyễn Đức Ý	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 06/06/2023)
Bà Đỗ Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 27/02/2023)
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 27/02/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

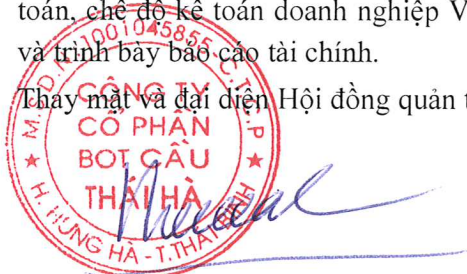
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Ngô Tiến Cương - Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị công ty./



Ngô Tiến Cương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.260.668.240	121.458.218.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	588.168.619	472.441.388
1. Tiền	111		588.168.619	472.441.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.483.065.445	33.498.660.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.764.540.166	9.542.950.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	44.042.887.042	24.897.801.953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	-	200.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.324.361.763)	(1.142.091.680)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.189.434.176	87.487.117.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.106.060	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.071.328.116	87.487.117.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.066.102.107	1.338.594.505.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.324.066.102.107	1.338.594.505.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.324.066.102.107	1.338.594.505.037
- Nguyên giá	222		1.375.425.634.893	1.375.425.634.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.359.532.786)	(36.831.129.856)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.456.326.770.347	1.460.052.723.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.308.167.416.064	1.221.328.220.570
I. Nợ ngắn hạn	310		553.143.416.064	358.755.346.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.5	10.430.033.507	21.125.353.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.6	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.7	299.329.493.531	192.916.802.260
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	40.952.026	10.800.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		239.948.000.000	141.307.453.246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.9a	3.394.937.000	3.394.937.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.10	755.024.000.000	862.572.874.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		747.824.000.000	855.372.874.413
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.9b	7.200.000.000	7.200.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.159.354.283	238.724.503.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	148.159.354.283	238.724.503.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(444.308.645.717)	(353.743.496.763)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(353.743.496.763)	(274.257.530.795)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(90.565.148.954)	(79.485.965.968)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.456.326.770.347	1.460.052.723.807

Người lập

Đỗ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hòa

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024

 Chủ tịch HĐQT

Ngô Tiến Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này. Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này. Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.1	11.969.438.293	9.759.462.042	44.751.483.297	45.876.191.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		28.533	-	253.161	33.200.927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V1.2	11.969.409.760	9.759.462.042	44.751.230.136	45.842.990.907
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	3.919.825.217	3.167.889.237	25.106.120.038	21.523.619.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	V1.4	8.049.584.543	6.591.572.805	24.319.371.861	24.319.371.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	30.139	278.967	160.083	358.903
7. Chi phí tài chính	22	V1.5	25.663.134.693	10.096.797.557	102.213.753.899	106.694.594.848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.663.134.693	10.096.797.557	102.213.753.899	106.694.503.346
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	1.150.907.297	590.038.255	7.996.665.236	(2.892.665.105)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(18.764.427.308)	(4.094.984.040)	(90.565.148.954)	(79.482.198.979)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	139.235	-	3.766.989
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(139.235)	-	(3.766.989)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(18.764.427.308)	(4.095.123.275)	(90.565.148.954)	(79.485.965.968)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.7	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(18.764.427.308)	(4.095.123.275)	(90.565.148.954)	(79.485.965.968)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V1.8	(317)	(69)	(1.529)	(1.342)
2-. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập



Đỗ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Tiến Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	49.550.869.924	118.709.627.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(40.851.717.285)	(83.269.234.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.357.827.112)	(1.644.628.834)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	(2.833.962.941)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.283.666.119	5.999.078.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(601.096.839)	(12.423.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.023.894.807	36.948.456.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	160.083	358.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	160.083	358.903
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.908.327.659)	(37.581.620.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.908.327.659)	(37.581.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (5- = 2-+3-+4-)	50	115.727.231	(632.804.804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	472.441.388	1.105.246.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (7- = 5-+6-+61)	70	588.168.619	472.441.388

Người lập

Đỗ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hòa



Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Ngô Tiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 16/10/2014 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 29/01/2021.

Trụ sở chính: Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ: 592.468.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn./.*)

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: THAI HA BRIDGE BOT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BOT CAU THAI HA., JSC

Mã chứng khoán: BOT

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoàn thiện công trình xây dựng

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, Sửa chữa máy móc, thiết bị

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng) Chi tiết: - Bán buôn quặng sắt; - Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác; - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị và thu lệ phí cầu đường.

Xây dựng công trình thủy

Xây dựng công trình khai khoáng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng số nhân viên: 22 nhân viên

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Việt Nam ban hành và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với cá khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định của Công ty là Cầu Thái Hà, được đầu tư theo hợp đồng BOT. Từ năm 2020, tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Cầu đường: 16 năm 7 tháng

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

+ Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán.

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm

nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại), chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà

Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan.

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 0%, 10% và không chịu thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
Tiền mặt (Việt Nam Đồng)	584.719.000	363.353.777
Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam Đồng)	3.449.619	109.087.611
Cộng	588.168.619	472.441.388

2. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 (VNĐ) Giá trị	01/01/2023 (VNĐ) Giá trị
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hưng Hà	612.091.680	612.091.680
Chi nhánh Cty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – TDK tại Hà Nội	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	43.009.968.223	23.920.710.273
Các đối tượng khác	90.827.139	35.000.000
Cộng	44.042.887.042	24.897.801.953

3. Phải thu khác

	31/12/2023 (VNĐ) Giá trị	01/01/2023 (VNĐ) Giá trị
Ngắn hạn	9.542.950.088	9.542.950.088
Công ty TNHH DV TBVP Việt Nam	166.856.228	166.856.228
Công ty TNHH Dịch vụ và tiếp vận THT	0	439.885.591
Công ty TNHH SX&KD thiết bị Toàn Phát	0	338.524.331
Công ty TNHH Quý Nhật Hải	8.597.683.938	8.597.683.938
Cộng	8.764.540.166	9.542.950.088

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.375.425.634.893	1.375.425.634.893
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	36.831.129.856	24.766.655.233
Khấu hao trong kỳ	14.528.402.930	12.064.474.623
Số dư cuối kỳ	51.359.532.786	36.831.129.856
Số dư cuối kỳ	1.324.066.102.107	1.338.594.505.037

(* Tài sản cố định hữu hình là giá trị công trình cầu Thái Hà được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Hiện tại dự án đã thi công xong và đưa vào khai thác sử dụng. Do đó chi phí hợp lý của dự án phụ thuộc vào kết quả kiểm toán Quyết định phê duyệt giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án của các Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phải trả người bán

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn	10.430.033.507	21.125.353.651
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	3.522.330.279	3.522.330.279
Công ty Cổ phần 14 - CIENCO 1	4.868.020.650	4.868.020.650
Công ty Tư vấn Thiết kế kiến trúc xây dựng	355.000.000	355.000.000
Công ty TNHH MD Phúc An Hưng	0	3.352.253.553
Công ty TNHH SX và KD Thương Mại Minh Trung	0	6.613.603.029
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh Doanh Thương Mại Trung Lan	0	774.808.320
Phải trả người bán khác	1.684.682.578	1.639.337.820
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
a. Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế môn bài	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	0	0

7. Chi phí phải trả

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
a. Ngắn hạn	299.329.493.531	192.916.802.260
Chi phí lãi vay phải trả	299.329.493.531	192.916.802.260
Chi tiền điện	0	0
Chi phí lãi vay	0	0
b. Dài hạn	0	0
Lãi vay	0	0
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	299.329.493.531	192.916.802.260

8. Phải trả khác

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm xã hội	32.633.641	8.831.250
Bảo hiểm y tế	5.758.885	1.518.750
Bảo hiểm thất nghiệp	2.559.500	450.000
Phải trả ngắn hạn khác		0
Cộng	40.952.026	10.800.000

9. Dự phòng phải trả

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.394.937.000	3.394.937.000
Cộng	3.394.937.000	3.394.937.000
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	7.200.000.000	7.200.000.000

10. Nợ dài hạn

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	747.824.000.000	855.372.874.413
Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	747.824.000.000	855.372.874.413

11. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	592.468.000.000					(353.743.496.763)	238.724.503.237
2. Tăng trong kỳ							
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0					(90.565.148.854)	(90.565.148.854)
Tăng do phân phối lợi nhuận Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ							
3. Giảm trong năm	0					0	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ							
- Trích lập các quỹ							
- Chia cổ tức	0					0	0
Phát hành cổ phiếu thường	0					0	0
Giảm khác trong kỳ						0	0
4. Số dư cuối kỳ	592.468.000.000					(444.308.645.717)	148.159.354.283

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của công đồng	592.468.000.000	592.468.000.000
Cộng	592.468.000.000	592.468.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	592.468.000.000	592.468.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 (VNĐ)	01/01/2023 (VNĐ)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.246.800	59.246.800
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu	44.751.483.297	45.876.191.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.751.483.297	45.876.191.834
Doanh thu bán hàng hóa		
Các khoản giảm trừ	253.161	33.200.927
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	44.751.230.136	45.842.990.907

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44.751.230.136	45.842.990.907
Cộng	44.751.230.136	45.842.990.907

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.106.120.038	21.523.619.046
Giá vốn bán hàng hóa		
Dự phòng sửa chữa		
Cộng	25.106.120.038	21.523.619.046

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi	160.083	358.903
Cộng	160.083	358.903

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi vay	102.213.753.899	106.694.503.346
Chi phí tài chính khác		91.502
Cộng	102.213.753.899	106.694.594.848

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí bán hàng	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.533.841.794	1.557.033.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.495.766	934.283.055
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	5.544.000
Chi phí khác	4.474.327.676	(5.389.525.840)
Cộng	8.196.665.236	(2.892.665.105)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lỗ trước thuế	(90.565.148.954)	(79.485.965.968)
Thu nhập tính thuế	(90.565.148.954)	(79.485.965.968)

Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuê TNDN hiện hành	0	0

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(90.565.148.954)	(79.485.965.968)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	59.246.800	59.246.800
Cộng	(1.529)	(1.342)

Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 của Công ty.

Người lập



Đỗ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hòa

Thái Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Ngô Tiến Cương

